

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công Ty CP Du
Lịch Và Tiếp Thị
Giao Thông Vận Tải
Việt Nam- Vietravel

Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp
Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=TRƯỜNG PHƯỚC HÒA CHI MINH,
CN=Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao
Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel,
OID.2.5.2384.1.9200300.100.1.1=MST:
77000465557
reason: I am the author of this document
location: your signing location here
Date: 2023.04.01 15:21:43+0700
Foxit Reader Version: 10.1.3



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 54

Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
Số 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0300469937
Ngày: 2025.05.08 12:09:49+07:00
File: PDF Reader Version: 2023.3.0

030
C
DU LỊCH
IAO TH
VI
VI
V3.

300448
CÔNG
TINH
KIỂM T
FC VI
1-TPH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (“Công ty mẹ”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Kengh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (*)	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	0,00%	0,00%	0,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%

(*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	20/04/2019	-
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	20/04/2019	-
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên	20/04/2019	07/04/2022
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên	27/06/2020	-
Ông Lã Quốc Khánh	Thành viên độc lập	20/04/2019	-
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	27/06/2020	-

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018	-
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Vũ Đức Biên	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2017	04/01/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	20/04/2019
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty mẹ, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel

Mã chứng khoán: VTR

Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 12.000.000 cổ phiếu

Trong đó:

- Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 6.000.000 cổ phiếu
- Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 6.000.000 cổ phiếu

Giá chào bán cổ phiếu:

- Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 28.000 VND/cổ phiếu
- Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 12.000 VND/cổ phiếu

Thời gian dự kiến phát hành: trong năm 2022

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND

(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. 



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Số: 155/2023/BCKTHN-HCM.01320

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

593
STY
HÀN
TIẾP
G V
NAM
AVEL
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

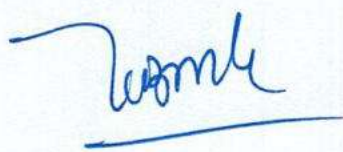
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,657,282,469,697	1,515,798,649,569
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	77,654,444,165	110,517,850,514
Tiền	111		60,052,804,163	98,717,850,514
Các khoản tương đương tiền	112		17,601,640,002	11,800,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,986,250	33,952,500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,986,250	33,952,500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,399,903,555,882	1,190,323,822,179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	181,367,746,669	74,004,930,731
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	167,583,980,507	85,883,821,514
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	10,000,000,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1,051,359,679,116	1,035,629,205,778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10,407,850,410)	(5,194,135,844)
Hàng tồn kho	140	5.7	335,736,454	385,092,971
Hàng tồn kho	141		335,736,454	385,092,971
Tài sản ngắn hạn khác	150		179,357,746,946	214,537,931,405
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	178,417,177,211	213,642,011,077
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.16	869,973,681	884,518,727
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	70,596,054	11,401,601
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177,847,161,480	539,131,991,155
Các khoản phải thu dài hạn	210		7,804,819,220	9,309,117,820
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	7,804,819,220	9,309,117,820
Tài sản cố định	220		42,773,794,899	62,826,689,216
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	28,331,144,465	45,257,631,966
Nguyên giá	222		207,948,198,818	208,046,119,161
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179,617,054,353)	(162,788,487,195)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14,442,650,434	17,569,057,250
Nguyên giá	228		32,385,111,113	32,385,111,113
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,942,460,679)	(14,816,053,863)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		71,277,334,515	68,920,178,281
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	71,277,334,515	68,920,178,281
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,958,288,473	384,788,937,872
Đầu tư vào công ty con	251		-	1,116,500,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12.1	733,420,982	379,896,318,441
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12.2	181,913,259,431	3,776,119,431
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(136,688,391,940)	-
Tài sản dài hạn khác	260		10,032,924,373	13,287,067,966
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	9,070,756,373	12,084,357,966
Lợi thế thương mại	269	5.13	962,168,000	1,202,710,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,835,129,631,177	2,054,930,640,724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,714,113,692,056	2,046,961,961,610
Nợ ngắn hạn	310		1,692,109,636,985	1,552,905,391,405
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	431,986,988,158	381,130,960,487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	279,040,174,785	184,693,016,929
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	45,801,629,299	20,537,121,781
Phải trả người lao động	314		18,442,531,520	1,526,022,160
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		841,625,536	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	208,866,664,187	96,244,494,720
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	705,139,231,914	866,782,983,742
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,990,791,586	1,990,791,586
Nợ dài hạn	330		22,004,055,071	494,056,570,205
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	5,654,995,071	1,120,625,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	16,349,060,000	492,935,945,205
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,015,939,121	7,968,679,114
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	121,015,939,121	7,968,679,114
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172,948,330,000	172,948,330,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,948,330,000	172,948,330,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3,315,805,325	3,315,805,325
Cổ phiếu quỹ	415		(6,860,283,300)	(6,860,283,300)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2,860,825,625	364,515,346
Quỹ đầu tư phát triển	418		23,076,888,391	23,076,888,391
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77,625,589,002)	(185,506,379,936)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(181,152,157,558)	(37,025,155,331)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		103,526,568,556	(148,481,224,605)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,299,962,082	629,803,288
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,835,129,631,177	2,054,930,640,724



HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,824,009,602,399	917,649,220,157
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4,923,427,172
Doanh thu thuần	10		3,824,009,602,399	912,725,792,985
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,517,543,794,239	1,187,898,148,423
Lợi nhuận gộp	20		306,465,808,160	(275,172,355,438)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	387,293,501,314	497,551,105,034
Chi phí tài chính	22	6.4	104,976,374,534	118,533,963,391
Trong đó: chi phí lãi vay	23		77,503,440,838	85,556,418,015
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.12.1	(245,576,242,747)	(192,478,457,621)
Chi phí bán hàng	25	6.5	30,550,818,197	27,276,588,380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	207,708,985,759	233,950,669,462
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		104,946,888,237	(349,860,929,258)
Thu nhập khác	31	6.7	1,677,080,510	5,569,283,815
Chi phí khác	32	6.8	1,625,932,091	4,088,760,681
Lợi nhuận khác	40		51,148,419	1,480,523,134
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104,998,036,656	(348,380,406,124)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	-	1,257,216,892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104,998,036,656	(349,637,623,016)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		105,146,568,556	(349,947,843,843)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(148,531,900)	310,220,827
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	6,312	(21,007)

HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu

LA HUỆ
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

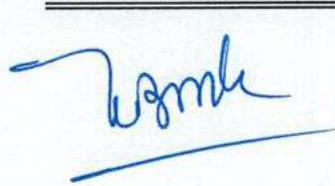
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,317,474,695,299	1,468,504,827,290
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,775,739,322,021)	(1,566,866,888,348)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(91,272,219,707)	(112,023,531,576)
Tiền chi trả lãi vay	04		(74,590,000,256)	(89,253,928,489)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1,954,204,536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		516,536,709,066	1,286,568,692,391
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(790,006,361,838)	(1,864,334,252,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102,403,500,543	(879,359,285,334)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,228,183,234)	(43,299,142,910)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	203,195,452
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(215,242,276,225)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	757,802,739,726
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		501,116,500,000	28,211,480,775
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506,313,233	64,160,858,446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		489,394,629,999	591,836,855,264
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		2,450,000,000	6,500,000,000
Tiền thu từ đi vay	33		465,417,169,514	1,622,503,659,161
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,091,496,367,300)	(1,322,332,533,904)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,298,940)	(123,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(623,633,496,726)	306,547,875,257
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(31,835,366,184)	19,025,445,187
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	110,517,738,818	91,230,507,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,027,928,469)	261,898,252
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		77,654,444,165	110,517,850,514



HÔ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần

Mã chứng khoán: VTR

Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mờ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn hợp nhất;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin hợp nhất (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Khen Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (*)	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	0,00%	0,00%	0,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (**)	85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch	21,00%	21,00%	21,00%

(*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

(**) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	101 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 820 người (31/12/2021: 1.306 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toán bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của công cụ dụng cụ, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ	4.877.594.977	2.178.345.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.175.209.186	96.539.505.095
Các khoản tương đương tiền	17.601.640.002	11.800.000.000
	77.654.444.165	110.517.850.514

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	25.600.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	1.215.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	181.340.931.669	74.004.930.731
	181.367.746.669	74.004.930.731

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	33.779.274.165	75.332.182
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	455.991.000	449.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	500.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.321.959.619	7.133.821.855
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet	11.849.630.747	2.337.342.942
Các nhà cung cấp khác	101.177.124.976	75.387.924.535
	167.583.980.507	85.883.821.514

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	(*) 10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản cho vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel theo Hợp đồng cho vay tiền số 18-HĐ/VTR.CORP ngày 28/12/2022.

Tổng số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng, từ 30/12/2022 đến 30/12/2023.

Lãi suất: 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ Việt Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	2.341.544.649	-	2.341.544.649	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác	1.163.096.465	-	299.878.769	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	32.250.900	-	320.271.099	-
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	924.192.842.000	-	956.182.000.000	-
• Chi hộ	2.898.306.203	-	3.549.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	589.050.427	-	619.665.260	-
Thủ lao Hội đồng quản trị	1.125.000.000	-	1.822.013.600	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	3.934.917.299	-	25.522.312	-
Tạm ứng cho nhân viên	59.911.623.013	-	32.101.100.213	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.985.778	-	1.309.273.137	-
Phải thu ngắn hạn khác	52.078.903.763	-	37.867.229.120	-
	1.051.359.679.116	(2.737.158.619)	1.035.629.205.778	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.119.949.220	-	5.624.247.820	-
	7.804.819.220	-	9.309.117.820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(657.620.075)		-	-
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)		-	-
Các đối tượng khác		4.855.041.730	(4.048.972.917)		3.473.440.619	(2.230.037.045)
		11.495.756.398	(10.407.850.410)		6.437.539.418	(5.194.135.844)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.194.135.844	3.630.783.331
Trích lập dự phòng trong năm	5.213.714.566	1.563.352.513
Số dư cuối năm	10.407.850.410	5.194.135.844

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	189.842.593	-	-	-
Hàng hóa	145.893.861	-	385.092.971	-
	335.736.454	-	385.092.971	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tour	163.947.396.335	205.020.035.231
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.081.220.431	1.491.319.088
Chi phí khác	13.388.560.445	7.130.656.758
	178.417.177.211	213.642.011.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.019.755.472	2.532.841.477
Chi phí khác	8.051.000.901	9.551.516.489
	9.070.756.373	12.084.357.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	158.032.943.421	22.305.682.189	3.582.011.911	208.046.119.161
Tăng trong năm	-	-	-	673.600.000	-	673.600.000
Điều chỉnh khác	-	-	(727.677.839)	(43.842.504)	-	(771.520.343)
Tại ngày 31/12/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.935.439.685	3.582.011.911	207.948.198.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	16.620.838.142	6.068.853.468	120.188.599.947	16.848.029.301	3.062.166.337	162.788.487.195
Khấu hao trong năm	403.572.624	62.261.757	13.610.980.597	2.488.698.847	495.095.574	17.060.609.399
Điều chỉnh khác	-	-	(245.435.907)	13.393.666	-	(232.042.241)
Tại ngày 31/12/2022	17.024.410.766	6.131.115.225	133.554.144.637	19.350.121.814	3.557.261.911	179.617.054.353
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	1.368.250.509	67.539.521	37.844.343.474	5.457.652.888	519.845.574	45.257.631.966
Tại ngày 31/12/2022	964.677.885	5.277.764	23.751.120.945	3.585.317.871	24.750.000	28.331.144.465
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	14.618.357.053	4.916.732.080	59.328.001.991	8.974.310.852	777.578.851	88.614.980.827
Tại ngày 31/12/2022	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2022	-	-	27.770.494.855	-	-	27.770.494.855
Tại ngày 31/12/2022	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	43.481.250	7.714.090.558	6.652.682.305	14.816.053.863
Hao mòn trong năm	-	-	34.785.000	2.594.340.136	497.281.680	3.126.406.816
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	78.266.250	10.308.430.694	7.149.963.985	17.942.460.679
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	-	95.658.750	7.253.862.353	3.244.762.147	17.569.057.250
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	-	60.873.750	4.659.522.217	2.747.480.467	14.442.650.434
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	-	3.105.855.911	1.928.506.345	5.440.162.006
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	46.857.280.944	424.753.234	-	47.282.034.178
Các công trình khác	10.744.345.969	1.932.403.000	-	12.676.748.969
	68.920.178.281	2.357.156.234	-	71.277.334.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**5.12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (i)	-	(*)	696.328.315	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	209.005.736	(*)	209.005.736	(*)
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	-	(*)	378.466.569.144	(*)
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	524.415.246	(*)	524.415.246	(*)
	733.420.982		379.896.318.441	

Tình hình góp vốn vào công ty liên kết:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 31/12/2022 Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	49,00
Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 6 năm 2019	2.500.000.000 VND	525.000.000 VND	21,00

(i) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty Cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam VND	Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. VND	Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam VND	Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam VND	Cộng VND
Giá gốc					
Tại ngày 01/01/2022	1.400.000.000	781.902.800	571.000.000.000	525.000.000	573.706.902.800
Phân loại lại khoản đầu tư	-	-	(178.137.140.000)	-	(178.137.140.000)
Giảm giá trị đầu tư	(1.400.000.000)	-	(392.862.860.000)	-	(394.262.860.000)
Tại ngày 31/12/2022	-	781.902.800	-	525.000.000	1.306.902.800
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư					
Tại ngày 01/01/2022	(703.671.685)	(572.897.064)	(192.533.430.856)	(584.754)	(193.810.584.359)
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	(245.576.242.747)	-	(245.576.242.747)
Phân loại lại khoản đầu tư	-	-	136.688.391.940	-	136.688.391.940
Giảm giá trị đầu tư	703.671.685	-	301.421.281.663	-	302.124.953.348
Tại ngày 31/12/2022	-	(572.897.064)	-	(584.754)	(573.481.818)
Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Tại ngày 01/01/2022	696.328.315	209.005.736	378.466.569.144	524.415.246	379.896.318.441
Tại ngày 31/12/2022	-	209.005.736	-	524.415.246	733.420.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (ii)	3.776.119.431	-	(*)	3.776.119.431	-	(*)
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (iii)	178.137.140.000	(136.688.391.940)	(*)	-	-	-
	181.913.259.431	(136.688.391.940)		3.776.119.431		

(ii) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

(iii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 39.286.286 cổ phần tương đương 30,22% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel với giá chuyển nhượng là 471.435.432.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số vốn đầu tư của Công ty trong Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam là 178.137.140.000 VND, tương đương 13,70% vốn điều lệ.

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.13 Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH An Incentives VND
Giá gốc	
Tại ngày 01/01/2022	2.405.420.000
Phát sinh từ hợp nhất	-
Tại ngày 31/12/2022	2.405.420.000
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	1.202.710.000
Phân bổ trong năm	240.542.000
Tại ngày 31/12/2022	1.443.252.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	1.202.710.000
Tại ngày 31/12/2022	962.168.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

		31/12/2022		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	10.840.649.635	10.840.649.635	68.908.665.008	68.908.665.008
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	2.149.560.309	2.149.560.309	1.828.617.133	1.828.617.133
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	3.642.037.645	3.642.037.645	30.141.699.573	30.141.699.573
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	41.987.660.876	41.987.660.876	15.036.373.125	15.036.373.125
B.S.T. Travel & Transport Co., Ltd.	32.272.456.510	32.272.456.510	-	-
Tas Co., Ltd.	34.860.389.958	34.860.389.958	39.759.760.505	39.759.760.505
Các nhà cung cấp khác	306.234.233.225	306.234.233.225	225.455.845.143	225.455.845.143
	431.986.988.158	431.986.988.158	381.130.960.487	381.130.960.487

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	600.000.000	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	278.440.174.785	184.693.016.929
	279.040.174.785	184.693.016.929

5.16 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	869.973.681	884.518.727

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	8% - 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		01/01/2022
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
		VND	
			Phải nộp
			VND
Thuế GTGT	-	38.456.323.802	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.596.054	6.159.803.459	11.401.601
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	917.654.433	-
Cộng	70.596.054	45.801.629.299	11.401.601
			20.537.121.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
• Phải trả lãi vay	5.978.715.878	1.829.658.858
• Phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	916.167.200	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	1.235.616.438
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.479.445.537	1.673.279.982
Phải trả cổ tức	617.817.984	622.116.924
Phải trả ngắn hạn khác	188.074.517.588	79.083.822.518
	208.866.664.187	96.244.494.720

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.654.995.071	1.120.625.000
	5.654.995.071	1.120.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay ngắn hạn

			31/12/2022		01/01/2022
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		VND	nợ	VND	trả nợ
			VND		VND
Vay các bên liên quan – VND					
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	(ii)	7.936.654.633	7.936.654.633	189.033.148.675	189.033.148.675
Vay thành viên HĐQT		-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
		19.936.654.633	19.936.654.633	214.033.148.675	214.033.148.675
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(iii)	196.363.107.858	196.363.107.858	196.145.257.985	196.145.257.985
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(iv)	149.915.543.895	149.915.543.895	149.757.039.142	149.757.039.142
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(v)	58.601.040.755	58.601.040.755	97.923.739.837	97.923.739.837
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(vi)	49.758.884.773	49.758.884.773	-	-
• Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3		-	-	1.613.670.000	1.613.670.000
• Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	-	12.746.128.103	12.746.128.103
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	(vii)	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh	(viii)	19.000.000.000	19.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
• Các cá nhân khác		37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
		678.638.577.281	678.638.577.281	646.185.835.067	646.185.835.067
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
		6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
		705.139.231.914	705.139.231.914	866.782.983.742	866.782.983.742

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa
Hợp đồng vay: Số 225/VTR-CDIMEX-2022 ngày 28/04/2022;
Phụ lục số 26/PLHĐTTHT-VT ngày 03/08/2022.
Số tiền vay: 12.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
Lãi suất: Không lãi suất.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam

Hợp đồng vay: Số 22/HĐTTHT-VT ngày 16/09/2021;
Phụ lục số 16/PLHĐTTHT-VT ngày 15/03/2022.

Số tiền vay: 215.242.276.225 VND.

Thời hạn vay: Gia hạn thời gian vay đến 31/12/2023.

Lãi suất: 3%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.936.654.633 VND.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 1005/2022-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 07/10/2022.

Hạn mức: 200.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196.363.107.858 VND.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2021/62715/HĐTD ngày 16/08/2021;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số PL-01/2021/62715/HĐTD ngày 08/08/2022.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 – 11 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 149.915.543.895 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 0095/2028/N-KD ngày 25/12/2020;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số 0095/2028/N-KD/01-SD01 ngày 17/09/2021.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Cơ cấu thời hạn vay đến 29/01/2023.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.601.040.755 VND.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng: Số 93722.22.103.19251936.TD ngày 29/12/2022.

Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Trả lương phục hồi hoạt động kinh doanh.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.758.884.773 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(vii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh

Hợp đồng vay hoán đổi: Số 01/2021/HĐV/HTC-VTR ngày 26/11/2021.

Số tiền vay: 168.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 tháng, có thể gia hạn thêm tối đa 01 tháng. Thời hạn vay chấm dứt theo các điều kiện và điều khoản được quy định theo Hợp đồng vay hoán đổi.

Lãi suất: 11,5%/năm, được áp dụng từ ngày nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày toàn bộ khoản vay được hoàn trả thực tế khi khoản vay không được hoán đổi thành cổ phần được hoán đổi theo thỏa thuận của hợp đồng.

Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp 6.000.000 cổ phiếu VTR (được niêm yết giao dịch trên sàn UPCoM) do Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel sở hữu.

Điều kiện hoán đổi: Khoản vay này được hoán đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty mẹ nhưng không thấp hơn 6.000.000 cổ phần được hoán đổi trên 29.294.833 tổng số lượng cổ phần của Công ty mẹ sau khi phát hành thêm cổ phần, tương đương 20,48% vốn điều lệ của Công ty mẹ sau pha loãng, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng 01 năm.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ của Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (thuyết minh 9.2).

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 168.000.000.000 VND.

(viii) Vay ngắn hạn Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ ngày 16/03/2021;

Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL4 ngày 30/09/2022.

Hạn mức: 20.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Đến 31/12/2022.

Lãi suất: 0,8%/tháng.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Cán trừ công nợ	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	214.033.148.675	12.000.000.000	(173.093.000.000)	(33.003.494.042)	19.936.654.633
Vay ngắn hạn ngân hàng	458.185.835.067	406.417.169.514	(409.964.427.300)	-	454.638.577.281
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	188.000.000.000	37.000.000.000	(1.000.000.000)	-	224.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	6.564.000.000	(6.564.000.000)	-	6.564.000.000
	866.782.983.742	461.981.169.514	(590.621.427.300)	(33.003.494.042)	705.139.231.914

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18.2 Vay dài hạn

		31/12/2022		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	7.224.000.000	7.224.000.000	13.788.000.000
• Cá nhân khác		9.125.060.000	9.125.060.000	-
		16.349.060.000	16.349.060.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường dài hạn – VND				
Mệnh giá trái phiếu	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ	-	-	(20.852.054.795)	(20.852.054.795)
	-	-	479.147.945.205	479.147.945.205
		16.349.060.000	16.349.060.000	492.935.945.205

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017	22.855.000.000 VND	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.	
và		
Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018;	22.372.000.000 VND	84 tháng
Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.		
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.	
Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.224.000.000 VND.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	6.564.000.000	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	-	9.125.060.000
	22.913.060.000	6.564.000.000	16.349.060.000
Tại ngày 01/01/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	20.352.000.000	6.564.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	479.147.945.205
	499.499.945.205	6.564.000.000	492.935.945.205

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Vay trong năm/ Phân loại lại từ vay ngắn hạn VND	Thanh toán trong năm VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	-	-	(6.564.000.000)	-	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	-	10.000.000.000	(874.940.000)	-	-	9.125.060.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	(500.000.000.000)	-	20.852.054.795	-
	492.935.945.205	10.000.000.000	(500.874.940.000)	(6.564.000.000)	20.852.054.795	16.349.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	1.080.000.000	(6.180.498.800)	415.571.555	24.948.553.862	(37.025.155.331)	8.868.168.256	168.370.774.867
Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua cần trừ công nợ	-	-	-	(679.784.500)	-	-	-	-	(679.784.500)
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	(349.947.843.843)	310.220.827	(349.637.623.016)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.147.488.000)	(1.147.488.000)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(123.250.000)	(123.250.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	(51.056.209)	-	-	-	(51.056.209)
Giảm tài sản thuần của công ty con khi chuyển nhượng	-	-	-	-	-	(2.235.533.916)	185.221.044.131	-	182.985.510.215
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.080.000.000)	-	-	363.868.445	-	-	(716.131.555)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	16.245.575.107	(7.277.847.795)	8.967.727.312
Tại ngày 31/12/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	-	(6.860.283.300)	364.515.346	23.076.888.391	(185.506.379.936)	629.803.288	7.968.679.114
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	-	(6.860.283.300)	364.515.346	23.076.888.391	(185.506.379.936)	629.803.288	7.968.679.114
Ghi nhận hợp nhất báo cáo Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	105.146.568.556	(148.531.900)	104.998.036.656
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	2.496.310.279	-	2.734.222.378	368.690.694	5.599.223.351
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	-	(6.860.283.300)	2.860.825.625	23.076.888.391	(77.625.589.002)	3.299.962.082	121.015.939.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND (Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	5.250.610	30,36	7.036.324	40,68
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	1.785.714	10,33	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	2,96	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	286.530	1,66	286.530	1,66
Các cổ đông khác	9.459.424	54,69	9.459.424	54,70
	17.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	16.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	176.941,39	182.460,41
Euro (EUR)	124.065,93	12.354,95
Yên Nhật (JPY)	230.855,00	1.275.247,00
Dollar Singapore (SGD)	85.960,10	144.698,16
Baht Thái (THB)	-	100,00
Dollar Úc (AUD)	30.415,24	27.236,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2022 VND	/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	126.751.981.311
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.684.763.559.743	556.741.293.679
Doanh thu bán vé máy bay	28.076.143.786	99.425.018.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	111.169.898.870	134.730.927.039
Tổng doanh thu	3.824.009.602.399	917.649.220.157
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu thương mại	-	(4.392.563.910)
Giảm giá hàng bán	-	(102.389.000)
Hàng bán bị trả lại	-	(428.474.262)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.923.427.172)
Doanh thu thuần	3.824.009.602.399	912.725.792.985

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	66.853.973.423	91.935.226.042
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	343.083.519	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	10.899.400.818	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.517.543.794.239	1.187.898.148.423
	3.517.543.794.239	1.187.898.148.423

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	552.025.874	59.929.144.793
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	379.993.853.663	2.362.451.000
Lãi thanh lý công ty con	-	429.203.809.473
Doanh thu tài chính khác	-	135.227.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.747.621.777	5.920.471.938
	387.293.501.314	497.551.105.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	77.503.440.838	85.556.418.015
Chi phí phát hành trái phiếu	20.852.054.795	6.073.744.549
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn	696.328.315	-
Phí đại lý lưu ký VPS	-	26.041.272.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.921.923.175	822.294.419
Chi phí tài chính khác	2.627.411	40.233.681
	104.976.374.534	118.533.963.391

6.5 Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	20.489.597.472	3.097.420.064
Chi phí khác	10.061.220.725	-
	30.550.818.197	

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	73.456.379.544	95.598.266.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.924.808.060	23.598.005.120
Phân bổ lợi thế thương mại	240.542.000	240.542.000
Chi phí khác	114.087.256.155	114.513.855.708
	207.708.985.759	233.950.669.462

6.7 Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	187.740.907
Thu nhập khác	1.677.080.510	5.381.542.908
	1.677.080.510	5.569.283.815

6.8 Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Phạt thuế	975.210.647	767.794.220
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	487.559.579
Chi ủng hộ bảo lụt	-	1.000.000.000
Chi phí khác	650.721.444	1.833.406.882
	1.625.932.091	4.088.760.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.146.568.556	(349.947.843.843)
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.146.568.556	(349.947.843.843)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	16.658.247	16.658.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.312	(21.007)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	16.658.247	16.713.990
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	-	(55.743)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.658.247	16.658.247

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	4.265.087.588
Chi phí nhân công	201.819.127.826	99.994.388.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.187.016.215	23.569.586.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.312.964.781.662	102.442.213.979
Chi phí khác	150.882.941.066	116.168.179.210
3.685.853.866.769	346.439.455.568	

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	465.417.169.514	1.510.165.405.182
465.417.169.514	1.510.165.405.182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.091.496.367.300	1.188.906.777.795
	1.091.496.367.300	1.188.906.777.795

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Rủi ro về giá

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây hợp nhất thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	705.139.231.914	16.349.060.000	721.488.291.914
Phải trả người bán	431.986.988.158	0	431.986.988.158
Phải trả khác	198.660.995.544	5.654.995.071	204.315.990.615
	1.335.787.215.616	22.004.055.071	1.357.791.270.687
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	866.782.983.742	492.935.945.205	1.359.718.928.947
Phải trả người bán	381.130.960.487	-	381.130.960.487
Phải trả khác	91.932.077.965	1.120.625.000	93.052.702.965
	1.339.846.022.194	494.056.570.205	1.833.902.592.399

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	173.697.054.878	68.810.794.887	173.697.054.878	68.810.794.887
<i>Phải thu về cho vay</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	990.840.958.567	1.009.216.252.714	990.840.958.567	1.009.216.252.714
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	45.224.867.491		45.224.867.491	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	77.654.444.165	110.517.850.514	77.654.444.165	110.517.850.514
Tổng cộng	1.297.417.325.101	1.188.544.898.115	1.297.417.325.101	1.188.544.898.115
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	721.488.291.914	1.359.718.928.947	721.488.291.914	1.359.718.928.947
<i>Phải trả người bán</i>	431.986.988.158	381.130.960.487	431.986.988.158	381.130.960.487
<i>Phải trả khác</i>	204.315.990.615	93.052.702.965	204.315.990.615	93.052.702.965
Tổng cộng	1.357.791.270.687	1.833.902.592.399	1.357.791.270.687	1.833.902.592.399

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

Tập đoàn thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8, 5.17.1).

Tập đoàn nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.654.995.071 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.120.625.000 VND.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	135.000.000	180.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	135.000.000	180.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	135.000.000	180.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	45.000.000	180.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	135.000.000	180.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	135.000.000	180.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	135.000.000	180.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	2.286.992.703	1.314.878.194
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.916.883.644	988.856.125
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.606.466.697	748.860.237
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.585.146.016	626.538.069
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1.475.474.803	756.657.912
• Ông Nguyễn Hà Trung	1.481.885.375	746.269.945
• Ông Vũ Đức Biên	29.195.867	170.062.400
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	502.356.284	460.553.958
	12.009.401.389	7.432.676.840

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	2022 VND	2021 VND
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu	62.500.000.000	85.452.739.726
	Cung cấp dịch vụ	4.353.973.423	6.482.486.316
	Mua dịch vụ	32.276.919.711	24.448.304.301
	Cho vay	-	246.551.143.791
	Vay	40.901.369.862	215.242.276.225
	Góp vốn	-	593.500.000.000
	Lãi cho vay	-	21.605.355.131
	Lãi vay	4.149.057.020	1.829.658.858
	Thu hộ	-	2.614.000
	Chi hộ	813.796.235	1.399.430.187
	Phải trả khác	-	11.800.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cho vay	10.000.000.000	-
	Chi hộ	2.969.896.112	3.549.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	471.435.432.000	867.000.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	76.102.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	-	13.080.000.000
	Cung cấp dịch vụ	10.899.400.818	5.245.006.747
	Mua vé máy bay, dịch vụ	584.775.202.169	70.977.763.971
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Thu hộ	5.758.402.954	1.140.442.815
	Chi hộ	10.148.148	-
	Cung cấp dịch vụ	343.083.519	-
	Mua hàng hóa	1.679.844.604	332.679.310
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Vay ngắn hạn	12.000.000.000	8.000.000.000
	Cổ tức được chia	-	9.512.750.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	476.713.316	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Chi hộ	-	3.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	2.341.544.649	2.341.544.649
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả lãi vay Phải trả khác Vay ngắn hạn	1.215.000 455.991.000 (10.840.649.635) (5.978.715.878) (11.800.000.000) (7.936.654.633)	- 449.400.000 (68.908.665.008) (1.829.658.858) (11.800.000.000) (189.033.148.675)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về cho vay Phải thu về chuyển nhượng đầu tư Phải thu khác	10.000.000.000 924.192.842.000 2.898.306.203	- 956.182.000.000 3.549.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả khác	25.600.000 589.050.427 33.779.274.165 (3.642.037.645) (916.167.200)	- 619.665.260 75.332.182 (30.268.644.573) -
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán Người mua trả tiền trước Vay ngắn hạn	(2.149.560.309) (600.000.000) (12.000.000.000)	(1.828.617.133) - -
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khác	32.250.900	320.271.099
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán Phải thu khác	- 1.163.096.465	500.000.000 299.878.769

9.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.3 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty mẹ, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel

Mã chứng khoán: VTR

Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 12.000.000 cổ phiếu

Trong đó:

- Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 6.000.000 cổ phiếu
- Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 6.000.000 cổ phiếu

Giá chào bán cổ phiếu:

- Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 28.000 VND/cổ phiếu
- Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 12.000 VND/cổ phiếu

Thời gian dự kiến phát hành: trong năm 2022

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

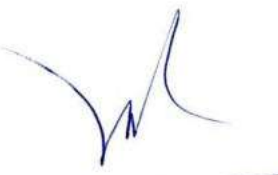
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



HÒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công Ty CP Du
Lịch Và Tiếp Thị
Giao Thông Vận Tải
Việt Nam- Vietravel

Digitally signed by Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp
Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
CN=Công Ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao
Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel,
OID.2.5.2942.19200300.100.1.1=MSST:
200465937
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.31 19:34:49+07'00'
Font Reader Version: 10.1.3

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 57

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mở bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	20/04/2019	-
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	20/04/2019	-
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	20/04/2019	-
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên	20/04/2019	07/04/2022
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên	27/06/2020	-
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên độc lập	20/04/2019	-
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	27/06/2020	-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018	-
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021	-
Ông Vũ Đức Biên	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2017	04/01/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	20/04/2019
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel
Mã chứng khoán:	VTR
Loại cổ phiếu phát hành:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:	12.000.000 cổ phiếu
Trong đó:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	6.000.000 cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	6.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán cổ phiếu:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	28.000 VND/cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	12.000 VND/cổ phiếu
Thời gian dự kiến phát hành:	trong năm 2022

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	292.948.330.000 VND (Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	29.294.833 cổ phần

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 155/2023/BCKT-HCM.01320

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác: Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 31 tháng 3 năm 2022.



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐOẠI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.651.902.483.139	1.507.109.171.502
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.508.024.284	95.987.571.954
Tiền	111		52.878.024.284	84.187.571.954
Các khoản tương đương tiền	112		14.630.000.000	11.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.405.614.805.385	1.196.710.837.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	179.708.790.086	68.787.211.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	169.563.930.163	85.759.482.449
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	10.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.056.749.935.546	1.047.358.279.705
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10.407.850.410)	(5.194.135.844)
Hàng tồn kho	140		145.893.861	385.092.971
Hàng tồn kho	141	5.7	145.893.861	385.092.971
Tài sản ngắn hạn khác	150		178.633.759.609	214.025.669.164
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	177.694.491.574	213.129.748.836
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	868.671.981	884.518.727
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	70.596.054	11.401.601
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.694.841.087	546.484.661.182
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.615.874.220	9.173.307.820
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	7.615.874.220	9.173.307.820
Tài sản cố định	220		42.759.343.656	62.248.339.979
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	28.316.693.222	44.679.282.729
Nguyên giá	222		207.435.426.862	206.761.826.862
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.118.733.640)	(162.082.544.133)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14.442.650.434	17.569.057.250
Nguyên giá	228		32.385.111.113	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.942.460.679)	(14.816.053.863)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		71.277.334.515	68.920.178.281
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	71.277.334.515	68.920.178.281
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57.087.221.212	394.071.542.296
Đầu tư vào công ty con	251	5.12	18.871.549.427	17.438.049.427
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	781.902.800	573.181.902.800
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	178.137.140.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(140.703.371.015)	(196.548.409.931)
Tài sản dài hạn khác	260		8.955.067.484	12.071.292.806
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	8.955.067.484	12.071.292.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.839.597.324.226	2.053.593.832.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.723.683.127.793	2.045.490.937.078
Nợ ngắn hạn	310		1.706.251.542.793	1.551.434.366.873
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	439.493.751.949	385.165.473.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	281.365.303.012	184.279.159.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	43.653.865.772	19.664.369.583
Phải trả người lao động	314		16.192.130.336	1.364.122.787
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	218.416.468.224	92.187.466.044
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	705.139.231.914	866.782.983.742
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.990.791.586	1.990.791.586
Nợ dài hạn	330		17.431.585.000	494.056.570.205
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	1.082.525.000	1.120.625.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	16.349.060.000	492.935.945.205
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.914.196.433	8.102.895.606
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	115.914.196.433	8.102.895.606
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.948.330.000	172.948.330.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.948.330.000	172.948.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.315.805.325	3.315.805.325
Cổ phiếu quỹ	415		(6.860.283.300)	(6.860.283.300)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.004.331.874	23.004.331.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.493.987.466)	(184.305.288.293)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(184.867.301.893)	(18.552.940.248)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		108.373.314.427	(165.752.348.045)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.839.597.324.226	2.053.593.832.684



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.827.053.085.263	676.948.177.564
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	3.827.053.085.263	676.948.177.564
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.522.590.934.198	601.174.390.691
Lợi nhuận gộp	20		304.462.151.065	75.773.786.873
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	85.870.935.584	215.270.909.331
Chi phí tài chính	22	6.4	49.832.379.892	314.931.306.471
Trong đó: chi phí lãi vay	23		77.503.440.838	83.362.037.672
Chi phí bán hàng	25	6.5	30.550.818.197	5.577.222.109
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	199.984.319.505	137.527.964.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		109.965.569.055	(166.991.796.661)
Thu nhập khác	31	6.7	1.638.533.615	4.339.028.847
Chi phí khác	32	6.8	1.610.788.243	3.099.580.231
Lợi nhuận khác	40		27.745.372	1.239.448.616
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109.993.314.427	(165.752.348.045)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.993.314.427	(165.752.348.045)


HÔ QUỐC BÌNH
 Người lập biểu


LA HUỆ
 Kế toán trưởng


NGUYỄN QUỐC KỶ
 Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.213.925.824.851	880.422.267.040
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.685.338.642.236)	(939.230.818.257)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(83.937.328.943)	(38.941.803.377)
Tiền chi trả lãi vay	04		(74.590.000.256)	(82.698.817.171)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	5.15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		514.810.523.231	537.826.359.861
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(775.260.015.907)	(277.981.176.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.610.360.740	79.396.011.444
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.228.183.234)	(32.633.983.101)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	33.195.452
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(246.551.143.791)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	439.501.143.791
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.399.757.616)	(593.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		501.116.500.000	47.299.559.127
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		505.029.166	38.116.745.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		487.993.588.316	(347.734.482.753)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	5.17	465.417.169.514	1.510.165.405.182
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(1.091.496.367.300)	(1.188.906.777.795)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.298.940)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(626.083.496.726)	321.258.627.387
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(28.479.547.670)	52.920.156.078
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	95.987.571.954	43.067.415.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	67.508.024.284	95.987.571.954



HÔ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng




NGUYỄN QUỐC KỲ
Chu tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Kenh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam (*)	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	0,00%	0,00%	0,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các công ty liên kết (tiếp theo)

(*) Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam đã giải thể ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	101 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên đơn vị

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên

Trung tâm dạy nghề Vietravel

Địa chỉ

3 Hai Bà Trưng, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 820 người (31/12/2021: 1.030 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	4.865.582.043	1.835.641.080
Tiền gửi ngân hàng – VND	47.806.824.537	77.904.444.734
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	205.617.704	4.447.486.140
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	14.630.000.000	11.800.000.000
	67.508.024.284	95.987.571.954

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

Tiền gửi ngân hàng	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	6.211,16	145.403.257
EUR	277,93	6.870.002
JPY	230.855,00	40.318.826
SGD	48,52	837.183
AUD	776,47	12.188.436
		205.617.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	4.142.267.835	1.041.150.814
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	8.410.730.385	2.034.748.275
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	245.302.055	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	16.613.908	17.149.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	105.200.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	25.600.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	1.215.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	166.761.860.903	65.694.163.014
	179.708.790.086	68.787.211.103

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	1.059.299,85	24.535.808.207
AUD	263.885,11	4.142.267.835
SGD	962,88	16.613.908

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	21.348.074	-
Công ty TNHH An Incentives	964.532	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	4.551.544.233	1.947.554.589
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	33.779.274.165	75.332.182
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	455.991.000	449.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	500.000.000
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.321.959.619	7.133.821.855
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet	11.849.630.747	2.337.342.942
Các nhà cung cấp khác	98.583.217.793	73.316.030.881
	169.563.930.163	85.759.482.449

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	171.642,20	4.032.577.374
EUR	58.843,86	1.507.785.920
AUD	2.309,00	38.459.836
JPY	4.204.680,00	766.124.627
GBP	759,50	22.040.690

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

		31/12/2022		01/01/2022
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	(*) 10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản cho vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel theo Hợp đồng cho vay tiền số 18-HĐ/VTR.CORP ngày 28/12/2022.

Tổng số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng, từ 30/12/2022 đến 30/12/2023.

Lãi suất: 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.678.920.713	-	4.049.651.908	-
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	-
Công ty TNHH An Incentives – chi hộ	1.516.914.264	-	231.306.033	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.458.119.891	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	2.341.544.649	-	2.341.544.649	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	6.646.349.215	-	9.843.933.657	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.163.096.465	-	299.878.769	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd. – chi hộ	252.493.391	-	-	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	100.000	-	1.500.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel – phải thu khác	32.250.900	-	320.271.099	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	924.192.842.000	-	956.182.000.000	-
• Chi hộ	2.898.306.203	-	3.549.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thể Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	589.050.427	-	619.665.260	-
Thủ lao Hội đồng quản trị	1.125.000.000	-	1.822.013.600	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	3.934.917.299	-	25.522.312	-
Tạm ứng cho nhân viên	58.437.846.153	-	32.101.100.213	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.985.778	-	1.309.273.137	-
Phải thu ngắn hạn khác	43.366.963.979	-	33.011.791.558	-
	1.056.749.935.546	(2.737.158.619)	1.047.358.279.705	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 41.015,50 USD tương đương 960.172.855 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	3.931.004.220	-	5.488.437.820	-
	7.615.874.220	-	9.173.307.820	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 2 năm	939.457.250	(657.620.075)		-	-
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)		-	-
Các đối tượng khác		4.855.041.730	(4.048.972.917)		3.473.440.619	(2.230.037.045)
		11.495.756.398	(10.407.850.410)		6.437.539.418	(5.194.135.844)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.194.135.844	3.630.783.331
Trích lập dự phòng trong năm	5.213.714.566	1.563.352.513
Số dư cuối năm	10.407.850.410	5.194.135.844

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	145.893.861	-	385.092.971	-
	145.893.861	-	385.092.971	-

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tour	163.947.396.335	205.020.035.231
Chi phí công cụ, dụng cụ	373.135.494	1.196.902.766
Chi phí khác	13.373.959.745	6.912.810.839
	177.694.491.574	213.129.748.836

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.019.755.472	2.532.841.477
Chi phí khác	7.935.312.012	9.538.451.329
	8.955.067.484	12.071.292.806

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	21.749.067.729	3.582.011.911	206.761.826.862
Tăng trong năm	-	-	-	673.600.000	-	673.600.000
Tại ngày 31/12/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.422.667.729	3.582.011.911	207.435.426.862
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	16.620.838.142	6.068.853.468	119.943.164.040	16.387.522.146	3.062.166.337	162.082.544.133
Khấu hao trong năm	403.572.624	62.261.757	13.610.980.597	2.464.278.955	495.095.574	17.036.189.507
Tại ngày 31/12/2022	17.024.410.766	6.131.115.225	133.554.144.637	18.851.801.101	3.557.261.911	179.118.733.640
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	1.368.250.509	67.539.521	37.362.101.542	5.361.545.583	519.845.574	44.679.282.729
Tại ngày 31/12/2022	964.677.885	5.277.764	23.751.120.945	3.570.866.628	24.750.000	28.316.693.222
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	14.618.357.053	4.916.732.080	59.328.001.991	8.974.310.852	777.578.851	88.614.980.827
Tại ngày 31/12/2022	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	13.351.042.773	3.450.011.911	115.359.395.445
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2022	-	-	27.770.494.855	-	-	27.770.494.855
Tại ngày 31/12/2022	-	-	17.366.321.294	-	-	17.366.321.294

5.10 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhân hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	43.481.250	7.714.090.558	6.652.682.305	14.816.053.863
Hao mòn trong năm	-	-	34.785.000	2.594.340.136	497.281.680	3.126.406.816
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	78.266.250	10.308.430.694	7.149.963.985	17.942.460.679
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	-	95.658.750	7.253.862.353	3.244.762.147	17.569.057.250
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	-	60.873.750	4.659.522.217	2.747.480.467	14.442.650.434

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	-	3.105.855.911	1.928.506.345	5.440.162.006
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.11 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Xây dựng cơ bản				
Phản mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	46.857.280.944	424.753.234	-	47.282.034.178
Các công trình khác	10.744.345.969	1.932.403.000	-	12.676.748.969
	68.920.178.281	2.357.156.234	-	71.277.334.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Indochina Heritage Travel
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.
Công ty TNHH An Incentives
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ông Việt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)	3.734.263.753	(1.029.549.162)
562.500.000	(9.866.631)	(*)	562.500.000	(9.866.631)
1.171.800.000	-	(*)	1.171.800.000	-
6.092.380.000	(128.177.941)	(*)	1.116.500.000	-
4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)	6.092.380.000	(128.177.941)
682.500.000	(682.500.000)	(*)	4.078.105.674	(1.685.429.000)
2.550.000.000	-	(*)	682.500.000	(682.500.000)
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
18.871.549.427	(3.535.522.734)		17.438.049.427	(3.535.522.734)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam

-	-	-	1.400.000.000	-
781.902.800	(479.456.341)	(*)	781.902.800	(479.456.341)
-	-	-	571.000.000.000	(192.533.430.856)
781.902.800	(479.456.341)		573.181.902.800	(193.012.887.197)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam

178.137.140.000	(136.688.391.940)	(*)	-	-
178.137.140.000	(136.688.391.940)		-	-

Tổng cộng

197.790.592.227	(140.703.371.015)		590.619.952.227	(196.548.409.931)
------------------------	--------------------------	--	------------------------	--------------------------

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tại ngày 31/12/2022 Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42,56
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14,06
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70,00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89,29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100,00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND	100,00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ông Việt	Số 03117141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	5.000.000.000 VND	255.000 cổ phần	51,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	50.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	-	49,00
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam (**)	Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	1.300.000.000.000 VND	17.813.714 cổ phần	13,70



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 39.286.286 cổ phần tương đương 30,22% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel với giá chuyển nhượng là 471.435.432.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số vốn đầu tư của Công ty trong Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam là 178.137.140.000 VND, tương đương 13,70% vốn điều lệ.

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty	
				Vốn đã góp đến 31/12/2022	Vốn chưa góp đến 31/12/2022
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	165.968,00 USD	224.032,00 USD
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	250.000,00 EUR	30.000,00 EUR
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100,00	-	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	-	30.000.000.000 VND

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	196.548.409.931	4.070.926.116
Dự phòng/ (hoàn nhập) trong năm	(55.845.038.916)	192.477.483.815
Số dư cuối năm	140.703.371.015	196.548.409.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	1.202.721.100	1.202.721.100	1.698.740.550	1.698.740.550
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	10.209.596.782	10.209.596.782	5.245.167.170	5.245.167.170
Công ty TNHH An Incentives	7.221.147.938	7.221.147.938	3.235.584.442	3.235.584.442
Viet Nam Travel and Marketing				
Transports Joint Stock Company – Vietravel	1.107.812.359	1.107.812.359	80.056.756	80.056.756
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đan Ong Việt	5.094.191.072	5.094.191.072	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	10.840.649.635	10.840.649.635	68.908.665.008	68.908.665.008
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	2.149.560.309	2.149.560.309	1.828.617.133	1.828.617.133
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	3.642.037.645	3.642.037.645	30.268.644.573	30.268.644.573
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	41.987.660.876	41.987.660.876	15.036.373.125	15.036.373.125
B.S.T. Travel & Transport Co., Ltd.	32.272.456.510	32.272.456.510	-	-
Tas Co., Ltd.	34.860.389.958	34.860.389.958	39.759.760.505	39.759.760.505
Các nhà cung cấp khác	288.905.527.765	288.905.527.765	219.103.864.556	219.103.864.556
	439.493.751.949	439.493.751.949	385.165.473.818	385.165.473.818

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	7.809.325,40	186.492.519.384
EUR	361.929,06	9.204.016.011
GBP	46.812,50	1.315.254.477
AUD	115.764,00	1.866.400.972
CHF	4.950,06	128.440.048
JPY	196.296.022,00	36.058.558.783

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty TNHH An Incentives	61.871.617	61.871.617
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	600.000.000	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	280.703.431.395	184.217.287.696
	281.365.303.012	184.279.159.313

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	35.822,50	840.352.930
EUR	4.519,29	132.403.842

5.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	868.671.981	884.518.727

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	17.743.025.851	55.694.908.687	(35.947.800.889)	-	37.490.133.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	-	-	-	267.847.605
Thuế thu nhập cá nhân	11.401.601	1.653.496.127	10.039.606.514	(5.856.412.576)	70.596.054	5.895.884.518
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.749.565.039	(1.749.565.039)	-	-
Cộng	11.401.601	19.664.369.583	67.484.080.240	(43.553.778.504)	70.596.054	43.653.865.772

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	8% – 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.993.314.427	(165.752.348.045)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Chi phí không được trừ</i>	994.723.666	2.333.328.765
<i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	14.828.439.708	60.425.329.507
Thu nhập chịu thuế	125.816.477.801	(102.993.689.773)
Thu nhập miễn thuế	-	(9.512.750.000)
Chuyển lỗ các năm trước	(125.816.477.801)	-
Thu nhập tính thuế	-	(112.506.439.773)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
• Phải trả lãi vay	5.978.715.878	1.829.658.858
• Phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	916.167.200	-
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – phải trả khác	600.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	1.235.616.438
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.457.687.377	1.673.279.982
Phải trả cổ tức	617.817.984	622.116.924
Phải trả ngắn hạn khác	197.645.479.785	75.026.793.842
	218.416.468.224	92.187.466.044

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 4.814,00 USD tương đương 114.236.220 VND.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.082.525.000	1.120.625.000
	1.082.525.000	1.120.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay ngắn hạn

			31/12/2022		01/01/2022
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		VND	nợ	VND	trả nợ
			VND		VND
Vay các bên liên quan – VND					
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	(ii)	7.936.654.633	7.936.654.633	189.033.148.675	189.033.148.675
Vay thành viên HĐQT		-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
		19.936.654.633	19.936.654.633	214.033.148.675	214.033.148.675
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(iii)	196.363.107.858	196.363.107.858	196.145.257.985	196.145.257.985
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(iv)	149.915.543.895	149.915.543.895	149.757.039.142	149.757.039.142
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(v)	58.601.040.755	58.601.040.755	97.923.739.837	97.923.739.837
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(vi)	49.758.884.773	49.758.884.773	-	-
• Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3		-	-	1.613.670.000	1.613.670.000
• Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	-	12.746.128.103	12.746.128.103
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	(vii)	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh	(viii)	19.000.000.000	19.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
• Các cá nhân khác		37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
		678.638.577.281	678.638.577.281	646.185.835.067	646.185.835.067
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
		6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
		705.139.231.914	705.139.231.914	866.782.983.742	866.782.983.742

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa
Hợp đồng vay: Số 225/VTR-CDIMEX-2022 ngày 28/04/2022;
Phụ lục số 26/PLHĐTTHT-VT ngày 03/08/2022.
Số tiền vay: 12.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
Lãi suất: Không lãi suất.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam

Hợp đồng vay: Số 22/HĐTTHT-VT ngày 16/09/2021;
Phụ lục số 16/PLHĐTTHT-VT ngày 15/03/2022.

Số tiền vay: 215.242.276.225 VND.

Thời hạn vay: Gia hạn thời gian vay đến 31/12/2023.

Lãi suất: 3%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.936.654.633 VND.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 1005/2022-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 07/10/2022.

Hạn mức: 200.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 196.363.107.858 VND.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2021/62715/HĐTD ngày 16/08/2021;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số PL-01/2021/62715/HĐTD ngày 08/08/2022.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 06 – 11 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 149.915.543.895 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức: Số 0095/2028/N-KD ngày 25/12/2020;
Văn bản sửa đổi, bổ sung số 0095/2028/N-KD/01-SD01 ngày 17/09/2021.

Hạn mức: 150.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Cơ cấu thời hạn vay đến 29/01/2023.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.601.040.755 VND.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng: Số 93722.22.103.19251936.TD ngày 29/12/2022.

Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Trả lương phục hồi hoạt động kinh doanh.

Thời hạn vay: 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.758.884.773 VND.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(vii) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh
 Hợp đồng vay hoán đổi: Số 01/2021/HĐV/HTC-VTR ngày 26/11/2021.
 Số tiền vay: 168.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 06 tháng, có thể gia hạn thêm tối đa 01 tháng. Thời hạn vay chấm dứt theo các điều kiện và điều khoản được quy định theo Hợp đồng vay hoán đổi.
 Lãi suất: 11,5%/năm, được áp dụng từ ngày nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày toàn bộ khoản vay được hoàn trả thực tế khi khoản vay không được hoán đổi thành cổ phần được hoán đổi theo thỏa thuận của hợp đồng.
 Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp 6.000.000 cổ phiếu VTR (được niêm yết giao dịch trên sàn UPCoM) do Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel sở hữu.
 Điều kiện hoán đổi: Khoản vay này được hoán đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty nhưng không thấp hơn 6.000.000 cổ phần được hoán đổi trên 29.294.833 tổng số lượng cổ phần của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần, tương đương 20,48% vốn điều lệ của Công ty sau pha loãng, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng 01 năm.
 Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ của Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (thuyết minh 9.2).
 Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 168.000.000.000 VND.

(viii) Vay ngắn hạn Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh
 Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ ngày 16/03/2021;
 Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL4 ngày 30/09/2022.
 Hạn mức: 20.000.000.000 VND.
 Thời hạn vay: Đến 31/12/2022.
 Lãi suất: 0,8%/tháng.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
 Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	Cán trừ công nợ	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	214.033.148.675	12.000.000.000	(173.093.000.000)	(33.003.494.042)	19.936.654.633
Vay ngắn hạn ngân hàng	458.185.835.067	406.417.169.514	(409.964.427.300)	-	454.638.577.281
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	188.000.000.000	37.000.000.000	(1.000.000.000)	-	224.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	6.564.000.000	(6.564.000.000)	-	6.564.000.000
	866.782.983.742	461.981.169.514	(590.621.427.300)	(33.003.494.042)	705.139.231.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17.2 Vay dài hạn

		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	
	VND	trả nợ	VND	trả nợ	
		VND		VND	
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	7.224.000.000	7.224.000.000	13.788.000.000	13.788.000.000
• Cá nhân khác		9.125.060.000	9.125.060.000	-	-
		16.349.060.000	16.349.060.000	13.788.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường dài hạn – VND					
Mệnh giá trái phiếu	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	
Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ	-	-	(20.852.054.795)	(20.852.054.795)	
	-	-	479.147.945.205	479.147.945.205	
		16.349.060.000	16.349.060.000	492.935.945.205	492.935.945.205

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017	22.855.000.000 VND	84 tháng
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.	
và		
Hợp đồng	Hạn mức vay	Thời hạn vay
Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018;	22.372.000.000 VND	84 tháng
Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.		
Mục đích:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.	
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.	
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.	
Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.224.000.000 VND.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	6.564.000.000	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.125.060.000	-	9.125.060.000
	22.913.060.000	6.564.000.000	16.349.060.000
Tại ngày 01/01/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	20.352.000.000	6.564.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	479.147.945.205
	499.499.945.205	6.564.000.000	492.935.945.205

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Vay trong năm/ Phân loại lại từ vay ngắn hạn VND	Thanh toán trong năm VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	-	-	(6.564.000.000)	-	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	-	10.000.000.000	(874.940.000)	-	-	9.125.060.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	(500.000.000.000)	-	20.852.054.795	-
	492.935.945.205	10.000.000.000	(500.874.940.000)	(6.564.000.000)	20.852.054.795	16.349.060.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.180.498.800)	23.004.331.874	(18.552.940.248)	174.535.028.151
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(165.752.348.045)	(165.752.348.045)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua cán trừ công nợ	-	-	(679.784.500)	-	-	(679.784.500)
Tại ngày 31/12/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Lãi trong năm	-	-	-	-	109.993.314.427	109.993.314.427
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(2.182.013.600)	(2.182.013.600)
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(76.493.987.466)	115.914.196.433

(*) Trong năm, Công ty kết chuyển thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020, 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, 2022 vào lợi nhuận sau thuế, chi tiết như sau:

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Thù lao HĐQT, BKS (VND)
Số 202-NQ-ĐHĐCĐ/HĐQT-VP ngày 25/05/2021	562.013.600
Số 93-NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022	1.620.000.000
	2.182.013.600

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	172.948.330.000 VND (Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	17.294.833 cổ phần
Mã chứng khoán:	VTR
Sàn giao dịch:	UPCoM

CHỮ KÝ VÀ CHẤM ĐÓNG CỦA NGƯỜI LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	5.250.610	30,36	7.036.324	40,68
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	1.785.714	10,33	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	2,96	512.555	2,96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	286.530	1,66	286.530	1,66
Các cổ đông khác	9.459.424	54,69	9.459.424	54,70
	17.294.833	100,00	17.294.833	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	16.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.19.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	6.211,16	158.810,23
Euro (EUR)	277,93	12.354,95
Yên Nhật (JPY)	230.855,00	1.275.247,00
Dollar Singapore (SGD)	48,52	100,00
Baht Thái (THB)	-	100,00
Dollar Úc (AUD)	776,47	17.793,99

5.19.2 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND
Dưới 1 năm	15.113.404.848
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	19.008.452.752
Trên 5 năm	1.088.021.000
	35.209.878.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.721.926.122.065	578.549.588.342
Doanh thu bán vé máy bay	28.076.143.786	8.860.994.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	77.050.819.412	89.537.595.009
	3.827.053.085.263	676.948.177.564

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	542.346.467	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	38.333.334	532.645.765
Công ty TNHH An Incentives	-	269.315.819
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	238.759.258	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	66.853.973.423	91.935.226.042
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	343.083.519	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	10.899.400.818	-
	78.915.896.819	92.737.187.626

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.522.590.934.198	601.174.390.691
	3.522.590.934.198	601.174.390.691

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	550.741.807	1.214.969.474
Lãi cho vay	-	21.605.355.131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.512.750.000
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	78.572.572.000	179.031.251.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.747.621.777	3.906.583.726
	85.870.935.584	215.270.909.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	77.503.440.838	83.362.037.672
Chi phí phát hành trái phiếu	20.852.054.795	6.073.744.549
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn	1.400.000.000	6.346.888.557
Dự phòng tổn thất đầu tư	(55.845.038.916)	192.477.483.815
Phí đại lý lưu ký VPS	-	26.041.272.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.921.923.175	629.879.151
	49.832.379.892	314.931.306.471

6.5 Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	20.489.597.472	3.097.420.064
Chi phí khác	10.061.220.725	2.479.802.045
	30.550.818.197	5.577.222.109

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	73.456.379.544	34.497.838.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.900.388.168	22.970.087.953
Chi phí khác	106.627.551.793	80.060.037.819
	199.984.319.505	137.527.964.285

6.7 Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	33.195.452
Thu nhập khác	1.638.533.615	4.305.833.395
	1.638.533.615	4.339.028.847

6.8 Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Phạt thuế	975.210.647	189.986.601
Chi ủng hộ bão lụt	-	1.000.000.000
Chi phí khác	635.577.596	1.909.593.630
	1.610.788.243	3.099.580.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân công	198.040.324.253	69.019.245.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.162.596.323	22.970.087.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.161.717.993	590.600.660.402
Chi phí khác	131.761.433.331	61.689.583.361
	3.753.126.071.900	744.279.577.085

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	465.417.169.514	1.510.165.405.182
	465.417.169.514	1.510.165.405.182

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.091.496.367.300	1.188.906.777.795
	1.091.496.367.300	1.188.906.777.795

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và JPY.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.211,16	230.855,00
Phải thu khách hàng	1.059.299,85	-
Phải thu khác	41.015,50	-
Phải trả người bán	(7.809.325,40)	(196.296.022,00)
Phải trả khác	(4.814,00)	-
	(6.707.612,89)	(196.065.167,00)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả):

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Ngoại tệ	VND
USD			
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	+1	(67.076,13)	(155.739.155)
	-1	67.076,13	155.739.155
JPY			
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	+1	(1.960.651,67)	(230.362.135)
	-1	1.960.651,67	230.362.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lợi với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	705.139.231.914	16.349.060.000	721.488.291.914
Phải trả người bán	439.493.751.949	-	439.493.751.949
Phải trả khác	208.232.557.741	1.082.525.000	209.315.082.741
	1.352.865.541.604	17.431.585.000	1.370.297.126.604
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	866.782.983.742	492.935.945.205	1.359.718.928.947
Phải trả người bán	385.165.473.818	-	385.165.473.818
Phải trả khác	87.875.049.289	1.120.625.000	88.995.674.289
	1.339.823.506.849	494.056.570.205	1.833.880.077.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
<i>Các khoản cho vay và phải thu</i>				
Phải thu khách hàng	172.038.098.295	63.593.075.259	172.038.098.295	63.593.075.259
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Phải thu khác	997.516.046.857	1.022.582.951.400	997.516.046.857	1.022.582.951.400
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Đầu tư dài hạn	41.448.748.060	-	41.448.748.060	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.508.024.284	95.987.571.954	67.508.024.284	95.987.571.954
Tổng cộng	1.288.510.917.496	1.182.163.598.613	1.288.510.917.496	1.182.163.598.613
Nợ phải trả tài chính				
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Vay và nợ	721.488.291.914	1.359.718.928.947	721.488.291.914	1.359.718.928.947
Phải trả người bán	439.493.751.949	385.165.473.818	439.493.751.949	385.165.473.818
Phải trả khác	209.315.082.741	88.995.674.289	209.315.082.741	88.995.674.289
Tổng cộng	1.370.297.126.604	1.833.880.077.054	1.370.297.126.604	1.833.880.077.054

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.9, 5.17.1).

Công ty nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.082.525.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.120.625.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	135.000.000	180.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	135.000.000	180.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	135.000.000	180.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	45.000.000	180.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	135.000.000	180.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	135.000.000	180.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	135.000.000	180.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	2.286.992.703	1.314.878.194
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.916.883.644	988.856.125
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.606.466.697	748.860.237
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.585.146.016	626.538.069
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1.475.474.803	756.657.912
• Ông Nguyễn Hà Trung	1.481.885.375	746.269.945
• Ông Vũ Đức Biên	29.195.867	170.062.400
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	502.356.284	460.553.958
	12.009.401.389	7.432.676.840

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Cung cấp dịch vụ	542.346.467	-
	Mua dịch vụ	3.450.579.607	-
	Chi hộ	400.568.805	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Cung cấp dịch vụ	38.333.334	532.645.765
	Mua dịch vụ	21.783.739.150	-
	Chi hộ	240.493.391	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Mua dịch vụ	16.591.611.816	143.764.976
	Chi hộ	38.000.000	-
Công ty TNHH An Incentives	Cung cấp dịch vụ	-	269.315.819
	Mua dịch vụ	38.023.944.436	523.457.600
	Chi hộ	1.285.608.231	29.888.753
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Chi hộ	23.075.600	1.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ	238.759.258	-
	Mua dịch vụ	27.806.691.867	-
	Góp vốn	2.550.000.000	-
	Chi hộ	3.109.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu	62.500.000.000	85.452.739.726
	Cung cấp dịch vụ	4.353.973.423	6.482.486.316
	Mua dịch vụ	32.276.919.711	24.448.304.301
	Cho vay	-	246.551.143.791
	Vay	40.901.369.862	215.242.276.225
	Góp vốn	-	593.500.000.000
	Lãi cho vay	-	21.605.355.131
	Lãi vay	4.149.057.020	1.829.658.858
	Thu hộ	-	2.614.000
	Chi hộ	813.796.235	1.399.430.187
	Phải trả khác	-	11.800.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cho vay	10.000.000.000	-
	Chi hộ	2.969.896.112	3.549.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	471.435.432.000	867.000.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	-	76.102.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thê giới	-	13.080.000.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	2022 VND	2021 VND
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	10.899.400.818	5.245.006.747
	Mua vé máy bay, dịch vụ	584.775.202.169	70.977.763.971
	Thu hộ	5.758.402.954	1.140.442.815
	Chi hộ	10.148.148	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	343.083.519	-
	Mua hàng hóa	1.679.844.604	332.679.310
	Vay ngắn hạn	12.000.000.000	8.000.000.000
	Cổ tức được chia	-	9.512.750.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	476.713.316	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Chi hộ	-	3.000.000

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khách hàng	245.302.055	-
	Phải thu khác	4.678.920.713	4.049.651.908
	Phải trả người bán	(1.202.721.100)	(1.698.740.550)
	Phải trả khác	(600.000)	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng	4.142.267.835	1.041.150.814
	Trả trước cho người bán	21.348.074	-
	Phải thu khác	252.493.391	-
	Phải trả người bán	(10.209.596.782)	(5.245.167.170)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng	8.410.730.385	2.034.748.275
	Trả trước cho người bán	4.551.544.233	1.947.554.589
	Phải thu khác	6.646.349.215	9.843.933.657
	Phải trả người bán	(1.107.812.359)	(80.056.756)
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khác	1.516.914.264	231.306.033
	Trả trước cho người bán	964.532	-
	Phải trả người bán	(7.221.147.938)	(3.235.584.442)
	Người mua trả tiền trước	(61.871.617)	(61.871.617)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng	16.613.908	17.149.000
	Phải thu khác	2.481.195.491	2.458.119.891
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán	-	500.000.000
	Phải thu khác	1.163.096.465	299.878.769
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng	105.200.000	-
	Phải trả người bán	(5.094.191.072)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	2.341.544.649	2.341.544.649
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả lãi vay Phải trả khác Vay ngắn hạn	1.215.000 455.991.000 (10.840.649.635) (5.978.715.878) (11.800.000.000) (7.936.654.633)	- 449.400.000 (68.908.665.008) (1.829.658.858) (11.800.000.000) (189.033.148.675)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về cho vay Phải thu về chuyển nhượng đầu tư Phải thu khác	10.000.000.000 924.192.842.000 2.898.306.203	- 956.182.000.000 3.549.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả khác	25.600.000 589.050.427 33.779.274.165 (3.642.037.645) (916.167.200)	- 619.665.260 75.332.182 (30.268.644.573) -
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán Người mua trả tiền trước Vay ngắn hạn	(2.149.560.309) (600.000.000) (12.000.000.000)	(1.828.617.133) - -
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Phải thu khác	100.000	1.500.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khác	32.250.900	320.271.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel
Mã chứng khoán:	VTR
Loại cổ phiếu phát hành:	cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành:	12.000.000 cổ phiếu
Trong đó:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	6.000.000 cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	6.000.000 cổ phiếu
Giá chào bán cổ phiếu:	
• Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ:	28.000 VND/cổ phiếu
• Chào bán cổ phiếu riêng lẻ:	12.000 VND/cổ phiếu
Thời gian dự kiến phát hành:	trong năm 2022

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.948.330.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 29.294.833 cổ phần

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023